

Số: /QĐ-SNN

Hà Nội, ngày tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách 9 tháng năm 2023 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT HÀ NỘI

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 28/2016/QĐ-UBND ngày 01/8/2016 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và PTNT thành phố Hà Nội; Quyết định số 12/2022/QĐ-UBND ngày 16/3/2022 của UBND thành phố Hà Nội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Quyết định số 28/2016/QĐ-UBND ngày 01/8/2016 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và PTNT Thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4969/QĐ-UBND ngày 10/12/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2023 của thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách 9 tháng năm 2023 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội có trách nhiệm công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách của đơn vị theo đúng quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở; Trưởng các phòng: Kế hoạch - Tài chính, Quản lý xây dựng công trình; Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính Hà Nội;
- Các đ/c lãnh đạo Sở;
- Website Sở NN và PTNT;
- Lưu: VT, KHTC(Tùng).

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Tạ Văn Tường

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

(kèm theo Quyết định số /QĐ-SNN-KHTC ngày tháng 10 năm 2023
của Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2023	DỰ TOÁN NĂM 2023 đã giao	Tình hình thực hiện dự toán 9 tháng năm 2023	Tỷ lệ %
I	Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí	23.528	23.528	17.329	73,65
1.1	Lệ phí	43	43	30	
1.2	Phí	23.485	23.485	17.299	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	20.945	20.945	9.617	45,92
2.1	<i>Chi quản lý hành chính</i>	20.945	20.945	9.617	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	2.583	2.583	1.860	72,01
3.1	Lệ phí	43	43	44	
3.2	Phí	2.540	2.540	1.816	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

Giao: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

(kèm theo Quyết định số /QĐ-SNN-KHTC ngày tháng 10 năm 2023
của Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng cộng số được giao 2023	Số đã giao	Số còn lại chưa giao	Tình hình thực hiện dự toán 9 tháng năm 2023	Tỷ lệ % so với dự toán đã giao
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	2.279.691,48	2.113.160,44	166.531,04	923.390,77	43,70
A	Chi quản lý hành chính	226.276,00	225.113,00	1.163,00	147.190,83	65,39
<i>a</i>	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i>	205.873,00	205.873,00		143.230,09	
*	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT,..)	105.310,00	105.310,00		86.978,56	
*	Chi khác ngoài lương (1) gồm:	100.563,00	100.563,00		56.251,53	
	Chi theo định mức phân bổ	76.660,00	76.660,00		42.217,17	
	Chi theo định mức phân bổ cho các đối tượng HDLD thừa hành, phục vụ	22.592,00	22.592,00		13.304,76	
	Chi sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung	1.311,00	1.311,00		729,59	
<i>b</i>	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	20.403,00	19.240,00	1.163,00	3.960,75	
*	Chi nghiệp vụ	13.236,00	12.406,00	830,00	3.232,45	
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSC (theo danh mục đính kèm)	6.709,00	6.508,00	201,00	728,30	
*	Chi sửa chữa, cải tạo các công trình (theo danh mục đính kèm)	458,00	326,00	132,00		
B	Chi sự nghiệp kinh tế	1.917.485,48	1.864.467,44	53.018,04	776.104,64	41,63
<i>a</i>	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>		74.035,00	-74.035,00		
<i>b</i>	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	1.917.485,48	1.790.432,44	127.053,04	776.104,64	
*	Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ chi thường xuyên (2)	84.152,00	6.694,00	77.458,00	54.622,40	
-	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT,..)	38.588,00	3.103,00	35.485,00	32.045,00	
-	Chi khác ngoài lương (1) gồm:	45.564,00	3.591,00	41.973,00	22.577,40	
	Chi theo định mức phân bổ	36.678,00	2.854,00	33.824,00	17.657,40	
	Chi theo định mức phân bổ cho các đối tượng HDLD thừa hành, phục vụ	8.356,00	737,00	7.619,00	4.686,00	
	Chi sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung	530,00		530,00	234,00	
*	Chi nghiệp vụ	1.341.325,48	1.314.288,44	27.037,04	539.603,24	
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	18.208,00	18.173,00	35,00	1.732,00	
*	Chi sửa chữa, cải tạo các công trình (theo danh mục đính kèm)	468.680,00	446.157,00	22.523,00	180.147,00	
*	Chi nhiệm vụ quy hoạch	5.120,00	5.120,00			
C	Sự nghiệp giáo dục đào tạo	4.125,00	4.125,00		95,30	2,31
D	Nghiên cứu khoa học	19.455,00	19.455,00			
E	Chương trình mục tiêu quốc gia	112.350,00		112.350,00		